Diện tích toàn tỉnh: 9.024 Km2
Area of the province

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ
AREA AND POPULATION

Dân số toàn tỉnh: 752.212
Population of the province

Tên xã *Village name*	Diện tích *Area* (Km2)	Dân số *Population*
Quận AN NHƠN	239,3	117.828
Tây Vĩ	5,1	15.066
Phước An	7,2	4.605
Phước Sơn	9,0	(*)
Phước Hòa	9,3	7.996
Phước Hiệp	19,6	10.051
Phước Hưng	13,9	10.090
Phước Khánh	6,4	6.321
Phước Lộc	37,9	6.443
Phước Mỹ	17,5	5.075
Phước Thắng	8,2	100
Phước Thuận	11,4	7.764
Phước Thành	21,0	11.836
Phước Thọ	40,7	6.314
Phước Hưng	8,9	4.781
Quận AN TÚC	3323,3	38.518
An Định	16,0	1.981
An Khê	34,1	14.521
An Lim	4,8	(*)
Bà Ba	90,0	(*)
Bà Le	120,0	(*)
Ba Nhà	104,7	(*)
Cà Chang	140,2	(*)
Cửu An	47,0	1.525
Cửu Tú	27,5	(*)
Kon Gia	150,0	(*)
Kon Pne	151,6	(*)
Kon Tum	137,4	(*)
Kông Kơ Lơ	94,1	(*)
Kông Kơ Nia	134,8	(*)
Kon Ngọc	116,0	(*)
Lào Cao	165,5	(*)
Mơ Rai	115,0	(*)
Nước Ngọt	109,5	(*)
Song An	14,2	979
Song Tân	17,4	9.275
Tà Mốc	125,5	(*)
Tân Cửu	50,2	4.383
Tân Tạo (a. Dân)	20,9	(*)
Thăng	112,3	(*)
Trung Nhơn	160,3	(*)
Đa Lung	3,7	605
Xu	63,4	(*)
Quận BÌNH KHÊ	1334,9	72.770
Bình An	22,5	12.910
Bình Giang	100,2	5.964
Bình Hòa	15,1	6.137
Bình Hội	57,7	5.123
Bình Tân	83,2	12.692
Bình Tây	40,4	2.060
Bình Thạnh	94,5	7.513
Bình Thuận	31,7	5.340
Bình Trung	39,7	5.520
Bình Khê	100,3	5.759
Bình Khơn	50,5	4.042
Bình Châu	59,1	(*)
Vĩnh Sơn	139,1	(*)
Vĩnh Hiệp	90,7	(*)
Vĩnh Hòa	48,6	(*)
Vĩnh Hội	100,0	(*)
Vĩnh Long	43,3	(*)
Vĩnh Lâm	41,3	(*)
Vĩnh Nghĩa	57,6	(*)
Vĩnh Thường	27,0	(*)
Quận HOÀI ÂN	648,2	32.784
An Ân	28,8	12.033
An Dũ	106,1	(*)
An Nghĩa	46,0	(*)
An Phú	17,7	6.186
An Quý	18,5	5.509
An Tân	96,6	300
An Tăng	82,1	5.062
Tây Vĩnh	31,8	(*)
Tây Giản	18,2	(*)
Tây Thạnh	38,7	(*)
An Tường	31,4	(*)
Ông Sơn	31,0	(*)
Tây Xuân	20,3	(*)
Hoài Đức	25,4	(*)
Hoài Hương	18,4	4.730
Hoài Mỹ	47,6	5.102
Hoài Tân	29,1	26.601
Hoài Xuân	11,3	6.379
Quận PHÙ CÁT	509,8	92.921
Cát Chánh	45,6	(*)
Cát Hanh	46,7	6.065
Cát Hiệp	52,8	7.552
Cát Khánh	84,5	12.170
Cát Minh	40,0	7.956
Cát Nhơn	15,0	5.144
Cát Sơn	95,3	(*)
Cát Tài	20,8	7.100
Cát Thắng	77,8	5.080
Cát Trinh	40,0	11.435
Cát Tường	36,6	8.530
Quận PHÙ MỸ	550,8	91.709
Mỹ An	15,4	1.769
Mỹ Cát	11,4	4.075
Mỹ Chánh	28,8	5.137
Mỹ Đức	41,5	6.362
Mỹ Hiệp	31,0	7.564
Mỹ Hòa	28,1	8.157
Mỹ Lộc	27,1	4.174
Mỹ Lợi	9,8	4.942
Mỹ Phong	42,0	4.052
Mỹ Quang	14,7	14.473
Mỹ Tài	23,5	8.308
Mỹ Thành	39,7	426
Mỹ Thắng	37,6	5.571
Mỹ Thọ	34,1	4.876
Mỹ Trinh	105,3	5.981
Quận TAM QUAN	220,6	73.747
Hoài Bình	18,9	8.362
Hoài Châu	15,2	11.731
Hoài Châu Bắc	50,0	16.542
Hoài Hảo	16,1	4.734
Hoài Thanh	16,8	18.233
Hoài Thanh Tây	13,4	14.163
Quận TUY PHƯỚC	1.204,0	144.781
Canh Hiển	112,1	(*)
Canh Hòa	51,4	(*)
Canh Hưng	34,1	4.714
Canh Lâm	16,4	3.810
Canh Liên	22,2	(*)
Canh Thịnh	16,4	3.810
Canh Thông	165,5	(*)
Phước An	37,0	9.774
Phước Chánh	4,0	1.134
Phước Hiệp	18,5	10.627
Phước Hòa	15,7	6.362
Phước Lang	4,3	6.057
Phước Lộc	17,0	6.963
Phước Lý	48,6	4.983
Phước Nghĩa	13,4	6.823
Phước Quang	9,5	6.981
Phước Sơn	27,3	9.224
Phước Thành	84,0	9.714
Phước Thanh	93,3	24.838
Phước Thắng	30,7	(*)
Phước Thuận	31,4	5.960
Thị xã QUI NHƠN	94,9	177.519

(*) Chưa điều tra

Diện tích tính theo bản đồ địa chính 1:100.000 *Area is measured on cadastral map 1:100.000*

Dân số tính đến 12-1976 theo số liệu HES *Population data as of 12-1976 are based on HES report*